

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG
TRỊ BỆNH CHO GÀ, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

*(Kèm theo Quyết định số #sovb/2025/QĐ-UBND ngày #nbh tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật

chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 03 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 291 giờ (trong đó 60 giờ lý thuyết, 231 giờ thực hành).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian đào tạo trình độ (giờ)		
		Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
MĐ1	Nuôi gà thịt công nghiệp	61	15	46
MĐ2	Nuôi gà sinh sản công nghiệp	70	15	55
MĐ3	Nuôi gà thả vườn	71	15	56
MĐ4	Phòng và trị bệnh cho gà	89	15	74
Tổng cộng		291	60	231

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	14,54	Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định hiện hành
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	Định mức giờ dạy thực hành	12,83	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,18	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,31
2.	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	8,31
3.	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	8,31
4.	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	8,31
5.	Hệ thống âm thanh	Công suất 360W; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	8,31
6.	Tủ lạnh	Loại 120 lít	16,67
7.	Dây điện kèm ổ cắm nhiều lỗ	Dài từ 3 – 5 m	16,67
8.	Khay bằng inox	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
9.	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích < 20 lít	43,11
10.	Dao mổ	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
11.	Kéo cong	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
12.	Kéo thẳng nhọn (phẫu thuật)	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
13.	Cân đồng hồ (loại cân 20 kg)	Loại thông dụng trên thị trường	22,56

14.	Máy cắt mỏ gà	Loại thông dụng trên thị trường	40,00
15.	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	43,11
16.	Máy xịt rửa chuồng trại	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
17.	Panh kẹp	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
18.	Bình bảo quản vắc xin	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
19.	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng trên thị trường	33,89
20.	Bơm kim tự động	Loại thông dụng trên thị trường	43,11
21.	Xe đẩy tay (để dọn chuồng)	Loại thông dụng trên thị trường	43,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư			
1.	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
2.	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
3.	Quây úm	mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46
4.	Đèn sưởi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
5.	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,40
6.	Phích cắm điện	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,24
7.	Đui điện	Cái	Loại 16 - 20% P2O5	1,36
8.	Máng ăn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,13
9.	Máng uống	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,47
10.	Rơm rạ khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
11.	Thuốc sát trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
12.	Cám úm cho gà con	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
13.	Thức ăn hỗn hợp cho gà	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
14.	Thức ăn hỗn hợp cho gà (gà đẻ)	Kg	Loại 2 lít, có chia độ	0,17
15.	Đậu tương	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
16.	Cám gạo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
17.	Cám ngô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
18.	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
19.	Xi lanh nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
20.	Xi lanh sắt	Cai	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
21.	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
22.	Bông gạc	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
23.	Cồn iod 5%	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
24.	Cuốc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
25.	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
26.	Ca nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,27

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27.	Nhiệt kế chuồng nuôi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,27
28.	Rèm che	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
29.	Hệ thống làm mát	Dàn	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
30.	Ứng cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
31.	Khẩu trang y tế	Hộp (50c)	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
32.	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
33.	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
34.	Gà nuôi thịt công nghiệp	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
35.	Gà con mới nở	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
36.	Gà hậu bị	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
37.	Gà sinh sản công nghiệp (gà đẻ)	Con	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
38.	Gà thả vườn	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
39.	Ổ đẻ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
40.	Ấm kê	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
41.	Nước rửa chén	Chai	Loại thông dụng trên thị trường, loại 750g	0,56
42.	Thau nhựa	Cái	Loại 10 lít	0,27
43.	Đá khô	Hộp 500g	Loại trọng lượng 500g	1
	Thuốc và vaccin			
	<i>Giai đoạn gà con</i>			
44.	Vaccin Marek	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
45.	Vaccin Lasota	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
46.	Vaccin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
47.	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
48.	Vaccin đậu	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
49.	Vaccin Cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
50.	Vaccin Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
51.	Vaccin Viêm phế quản truyền nhiễm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
52.	Vaccin Cầu trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
	<i>Giai đoạn gà hậu bị</i>			
53.	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
54.	Vaccin đậu	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
55.	Vacxin NDIB	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
56.	Vacxin Cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
57.	Vacxin Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco Liều	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
58.	Vacxin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
59.	Vacxin cầu trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
Giai đoạn gà sinh sản				
60.	Vacxin Cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
61.	Vacxin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
Thuốc kháng sinh, thuốc bổ, điện giải				
62.	Streptomycin	Lọ (100ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
63.	Enrofloxacin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
64.	Anticox	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
65.	Gentamycine	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	3
66.	Ampi – coli	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
67.	Ampicillin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
68.	Mutivitamin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	3
69.	Calxi gluconat	Chai (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
70.	B-Complex	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
71.	Vitamin B1	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
72.	Vitamin C	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
73.	Vitamin ADE	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
74.	Premix	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
75.	Glucoza 5%	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
76.	Sunfamonomethoxine	Lọ (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	1
77.	Gentamycine	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
78.	Amox- colis	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
79.	Genta- costrim	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
80.	Tylosin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
81.	Flophenicol	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
82.	Docycyclin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
83.	Levamisol	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
84.	Fenbendazole	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
85.	Điện giải KC	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
86.	Vitamin K	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
87.	Bromhexin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
88.	Hepatul	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
89.	Men sống bào tử	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
90.	Xanhmetylen 2%	Chai 20ml	Loại thông dụng trên thị trường	1
91.	Biodine	Chai 1 lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
92.	Kháng thể KTG	Lọ (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
93.	Men rắc nền chuồng	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
94.	Thuốc úm gà	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
B. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
2.	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
3.	Bút lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
4.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,06
5.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,03
6.	Giấy kiểm tra kết thúc mô đun	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	6
7.	Sổ theo dõi kết quả học tập	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Chứng chỉ đào tạo	Cái	Theo mẫu quy định	1
9.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
10.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
11.	Tài liệu học tập/ giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	60	90
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	231	924